

Bản án số: 276/2022/DS-PT
Ngày 17 tháng 9 năm 2022
*"V/v tranh chấp quyền sử dụng đất và
tài sản gắn liền với đất"*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Dũng;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Thanh;

Ông Nguyễn Xuân Điền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Lê Giang, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Minh Ngọc, Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 327/2021/TLPT-DS ngày 16 tháng 12 năm 2021 về việc: “Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2021/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 8533/2022/QĐ-PT ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Chu Văn Đ, sinh năm 1972; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Hoàng Thị D; có mặt.

Cùng trú tại: Thôn B, xã T, huyện L, tỉnh Lạng Sơn.

- Bị đơn: Ông Hoàng Văn N, sinh năm 1967; trú tại: Thôn B, xã T, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân (UBND) huyện L, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Xuân M, chức vụ: Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L, tỉnh Lạng Sơn; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân (UBND) xã T, huyện L, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lương Văn N1, chức vụ: Chủ tịch; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Ông Chu Văn P; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4. Bà Mạ Thị P1; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.
5. Bà Chu Thị C; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.
6. Ông Chu Văn P2; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.
7. Bà Hoàng Thị D; có mặt.
8. Anh Chu Văn T; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.
9. Chị Lý Thị Thùy L; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.
10. Anh Chu Văn P3; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện L, tỉnh Lạng Sơn.

11. Bà Chu Thị H; địa chỉ: Thôn N, xã Y, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

12. Bà Trịnh Thị Y; có mặt.
13. Anh Hoàng Văn Đ1; vắng mặt.
15. Chị Hoàng Thị Y; vắng mặt.
16. Chị Hoàng Thị B; vắng mặt.
17. Chị Hà Thị H1; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện L, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Hoàng Thị B, chị Hoàng Thị Y, anh Hoàng Văn Đ1, chị Hà Thị H1: Bà Trịnh Thị Y (Văn bản ủy quyền đề ngày 18/01/2021; có mặt bà Trịnh Thị Y.

18. Ông Chu Văn T1; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.
19. Anh Chu Văn M1; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.
20. Bà Lý Thị P4; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.
21. Chị Thi Thị B1; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.
22. Chị Vi Thị M2; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện L, tỉnh Lạng Sơn.

- **Người làm chứng:** Ông Phương Văn L1; địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- **Người kháng cáo:** Nguyên đơn, ông Chu Văn Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời trình bày của các đương sự, các tài liệu có trong hồ sơ và bản án sơ thẩm, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Năm 1995 Nhà nước giao đất giao rừng cho các hộ gia đình trong thôn Bản Giếng, xã T, huyện L quản lý, sử dụng. Gia đình ông được cấp 02 lô đất (lô số 04, diện tích 5000m² cấp cho ông Chu Văn P (bố đẻ của ông), lô số 05 diện tích 5000m² cấp cho ông mang tên Chu Văn Đ; địa chỉ 02 thửa đất đều thuộc khu Đ, thôn Bản Giếng, xã T, huyện L, có các hướng tiếp giáp như sau: Phía Đông giáp đất ông Nông Văn N2; phía Tây tiếp giáp ruộng ông Ò, trú tại thôn Q, xã Y, huyện L; phía Nam giáp với đất ông Chu Văn T1; phía Bắc giáp với đất ông Trịnh Văn T2.

Sau khi được giao đất giao rừng, các gia đình đều sử dụng ổn định đến năm 2000 thì gia đình ông được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện L, tỉnh Lạng Sơn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) lô số 05 (thửa 320), tờ bản đồ 01 diện tích 5000m², vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0029/QĐĐ/QĐ-UB ngày 09/10/2000. Lô số 04 (thửa 327) của ông Chu Văn P cũng được cấp GCNQSDĐ nhưng năm 2010 đã đưa đi làm thủ tục cấp đổi, do xảy ra tranh chấp với ông Hoàng Văn N cùng thôn nên hiện nay chưa được cấp GNQSDĐ. Lô đất số 04 (thửa 327) ông Chu Văn P đã giao cho ông Chu Văn Đ quản lý, sử dụng từ năm 2007 cho đến nay. Từ khi được giao đất, giao rừng gia đình thường xuyên quản lý, sử dụng ổn định, phát ranh giới; đến năm 2006 gia đình ông tiến hành phát quan rừng và treo túi cạo nhựa thông trên 02 lô đất 04, 05 thì xảy ra tranh chấp đất với ông Hoàng Văn N. Gia đình ông N đã phá túi nhựa không cho gia đình ông khai thác nhựa thông và ngày 16/5/2019, khi gia đình ông cạo nhựa được 08 ngày, đến ngày đi thu nhựa thì các túi nhựa thông đã bị trộm.

Tài sản trên đất tranh chấp có khoảng 200 cây thông, 300 cây gỗ là cây tự mọc, có từ trước khi Nhà nước giao đất, giao rừng. Ông đã có đơn yêu cầu UBND xã T, huyện L hòa giải nhưng hòa giải không thành.

Do đó, nguyên đơn làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn giải quyết cho gia đình ông được quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp 11.400m² gồm 02 lô đất số 04, số E (lô 04 nay là thửa 321, diện tích 5000m², lô 05 nay là thửa 320, diện tích 5000m²), một phần thửa 326 (theo sổ bìa xanh) nay quy chủ UBND xã (thuộc thửa đất 296) ký hiệu 296.1, diện tích hơn 1.000m², một phần thửa đất 347 diện tích 400m² (mang tên ông Chu Văn T1 trong GCNQSDĐ) và toàn bộ tài sản trên đất lô 04 (thửa 321), lô 05 (thửa 320) khoảng 200 cây thông và 300 cây gỗ tạp; yêu cầu ông Hoàng Văn N bồi thường thiệt hại về tài sản cho gia đình ông tính theo tháng, mỗi tháng thu được 200kg nhựa thông, tính từ năm 2006 đến năm 2020 là 13 năm, giá 35.000đồng/kg, tổng số tiền là 728.000.000 đồng. Hủy một phần GCNQSDĐ mang tên ông Chu Văn T1.

Bị đơn ông Hoàng Văn N trình bày:

Năm 1995 gia đình ông được giao đất, giao rừng theo sổ bìa xanh là lô số 325, tiểu khu C, diện tích 0,65ha, đứng tên nhận là Hoàng Văn N, sau thời điểm giao đất, giao rừng gia đình ông đã đổi đất với ông Chu Văn T1 cùng thôn Bản Giếng, ông không biết đất ông T1 thuộc lô, tiểu khu nào nhưng thực tế hai gia đình có đổi đất cho nhau, nếu tính từ đường vào là lô số 01 của ông Trịnh Văn Q cùng thôn, tiếp đến lô số 02 là của gia đình ông theo sổ bìa xanh là lô 325, tiểu khu C và lô số 03 là của Chu Văn T1. Gia đình ông và gia đình ông Chu Văn T1 đổi đất với nhau năm nào ông không nhớ, không làm biên bản, chỉ thỏa thuận bằng miệng, có chính quyền thôn là ông Hoàng Minh C1, Bí thư chi bộ thôn và ông Hoàng Văn B2 là trưởng thôn, ông Nông Minh H2 là phó Bí thư chi bộ cùng lên khu đất của hai gia đình để xác định. Diện tích đất đổi giữa hai nhà không biết bao nhiêu m² nhưng có ranh giới rõ ràng với nhau. Do gia đình ông chưa được cấp

GCNQSDĐ nên ông không biết diện tích đất ông đổi và tổng diện tích được quản lý, sử dụng là bao nhiêu m². Năm 2000 ông được cấp GCNQSDĐ, nhưng chính quyền địa phương đã thu sổ đỏ của gia đình ông để giải quyết tranh chấp với thôn N, xã Y, huyện L để xác định đất tranh chấp thuộc xã nào, vì trước đây khu đất này thuộc 2 xã quản lý.

Sau khi gia đình ông và gia đình ông Tư đổi đất cho nhau thì vợ chồng ông vẫn quản lý, sử dụng. Diện tích đất này đã xảy ra tranh chấp giữa gia đình ông với ông Chu Văn P (bố của ông Đ), thời điểm xảy ra tranh chấp năm nào ông không nhớ, nhưng cách đây khoảng 20 năm, chưa được giải quyết và Nhà nước đã thu GCNQSDĐ của cả hai gia đình.

Khi được giao đất, giao rừng trên đất đã có các cây mọc tự nhiên là cây thông và các cây gỗ tạp khác, khu đất tranh chấp gia đình ông chưa khai thác bao giờ cũng không trồng cây gì trên đất, theo Chính quyền địa phương xác định tạm thời trên đất tranh chấp có khoảng 130 cây thông, còn gỗ tạp không rõ bao nhiêu cây nhưng khu đất đều đã phủ xanh các cây thông và cây gỗ tạp.

Ông đề nghị Tòa án xem xét thẩm định rõ ông đang quản lý lô đất nào, nếu đất tranh chấp thuộc lô số 04 thì ông đồng ý trả lại, nếu đất tranh chấp là lô số 03 thì thuộc quyền quản lý của gia đình ông vì gia đình ông và ông Chu Văn T1 đã đổi đất cho nhau. Về tài sản là các cây trên đất không phải của ai trồng nên khi giải quyết thuộc đất của ai thì người đó có quyền quản lý sử dụng toàn bộ tài sản trên đất.

Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản của nguyên đơn yêu cầu ông bồi thường 728.000.000 đồng; ông không nhất trí vì các cây thông này gia đình ông chưa được khai thác bao giờ; ông Chu Văn Đ cho rằng đất tranh chấp là của ông Đ nên đã gắn túi để khai thác nhựa thông, ông có được xé túi đựng nhựa đi và đã trình báo với trưởng thôn, ông thừa nhận được xé túi 2- 3 lần tổng khoảng 70 - 80 túi đựng nhựa.

Ông Chu Văn Đ đã được cấp GCNQSDĐ, ngày 09/10/2000 là không đúng, do đó ông yêu cầu hủy GCNQSDĐ đã cấp cho ông Chu Văn Đ và hủy một phần GCNQSDĐ có diện tích 410m² mang tên ông Chu Văn T1.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phía nguyên đơn là bà Hoàng Thị D, các anh Chu Văn T, anh Chu Văn P3, chị Chu Thị Thu T3 và chị Lý Thị Thùy L trình bày:

Nhất trí với yêu cầu khởi kiện và yêu cầu bồi thường thiệt hại của ông Chu Văn Đ. Các anh, chị ủy quyền cho bà Hoàng Thị D tham gia tố tụng thay, do đó đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Chu Văn P2, chị Chu Thị H trình bày:

Đất tranh chấp có 02 lô (lô số 04 của ông Chu Văn P), lô số 05 của anh Chu Văn Đ, 02 lô đất đều thuộc khu Đ, xã T, huyện L. Nguồn gốc 02 lô đất này là được Nhà nước giao đất, giao rừng năm 1995, khi giao đất giao rừng trên rừng đã

có các cây tự nhiên là cây thông và cây gõ tạp. Lô số 04 của ông Chu Văn P5 đã giao cho anh Đ được quản lý, sử dụng nên nhất trí không có ý kiến gì. Ông Chu Văn P2 và chị Chu Thị H đề nghị giải quyết vắng mặt tại các phiên tòa.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Chu Văn P trình bày:

Đất tranh chấp thuộc khu Đ, xã T, huyện L. Nguồn gốc 02 lô đất này là được Nhà nước giao đất, giao rừng năm 1995, vợ chồng ông được giao lô số 04, giao cho Chu Văn Đ lô số 05, khi giao đất giao rừng trên rừng đã có các cây tự nhiên là cây thông và cây gõ tạp. Từ khi được Nhà nước giao đất, giao rừng gia đình ông chưa trồng cây gì, cũng không khai thác lần nào. Khi được giao đất giao rừng ông có lên rừng cuốc rãnh để làm ranh giới. Đất rừng của ông một phía giáp đất rừng ông Chu Văn T1, một phía giáp đất rừng của Chu Văn Đ, phía trên đỉnh đồi giáp với đất rừng ông Nông Văn N2, một phía giáp ruộng nhà ông Trịnh Văn P6.

Khi giao đất, giao rừng ông không lên khu rừng này lần nào nên không biết nhà ông Hoàng Văn N có đi phát rừng hay cạo nhựa thông hay không. Đất của ông Hoàng Văn N là lô số 02, sau đó có đổi đất rừng với ông Chu Văn T4, thì ông N quản lý lô số 03, ông T4 quản lý lô số 02, họ đổi đất với nhau khi nào không nắm được. Năm 1995 sau khi được giao đất, giao rừng đã được cấp sổ bìa xanh, diện tích 5000m² nhưng sau đó địa phương làm sổ đỏ thì ông đã nộp sổ xanh cho ông Hoàng Văn B2 trưởng thôn, ông chưa được cấp sổ đỏ, nay không còn lưu giữ sổ bìa xanh. Lô đất này vợ chồng ông đã giao cho con trai là Chu Văn Đ được quản lý, sử dụng. Ông đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đ và đề nghị giải quyết vắng mặt ông tại các phiên tòa.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phía bị đơn là bà Trịnh Thị Y, anh Hoàng Văn Đ2, chị Hoàng Thị Y, chị Hoàng Thị B, chị Hà Thị H1 trình bày:

Nhất trí với ý kiến của ông Hoàng Văn N. Mọi việc do bố mẹ quyết định, do các anh chị đi làm ăn xa nên ủy quyền cho mẹ là bà Trịnh Thị Y tham gia tố tụng thay các anh chị, nên đề nghị giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND huyện L trình bày:

Qua đối chiếu bản đồ giao đất Lâm nghiệp năm 1998 và biểu thống kê hiện trạng rừng và đất trồng rừng do Hạt kiểm lâm huyện L cung cấp, thửa 326 quy chủ ông Trịnh Văn Q, thửa 327 quy chủ ông Chu Văn P.

Đối chiếu với bản đồ Lâm nghiệp và bản đồ địa chính đất Lâm nghiệp năm 2009, thửa đất 326 và thửa 327 hiện nay thuộc một phần thửa đất 296, tờ bản đồ LN01 quy chủ UBND xã, do UBND xã T, huyện L quản lý. Thửa 326 chưa được cấp GCNQSDĐ.

Thửa đất 325 theo bản đồ giao đất giao rừng, nay thuộc thửa 347 theo bản đồ địa chính giao đất Lâm nghiệp mang tên hộ ông Chu Văn T1.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND xã T trình bày:

Việc đổi đất rừng cho nhau giữa ông Hoàng Văn N và ông Chu Văn T1, UBND xã không biết vì hai bên không có giấy tờ gì chứng minh. Hộ ông T1 đã được cấp GCN thuộc thửa 347, tờ bản đồ số 01 bản đồ địa chính đất Lâm nghiệp

xã T, huyện L.

Đất rừng của ông Hoàng Văn N được UBND huyện giao năm 1995 (sổ bìa xanh) là lô số 325, tiểu khu C, bản đồ giao đất giao rừng, theo bản đồ địa chính xã đo đạc năm 2009 thửa đất này thuộc thửa số 347 tờ bản đồ số 01 bản đồ địa chính đất Lâm nghiệp xã T, huyện L. Đất rừng của ông Chu Văn P, Chu Văn Đ được giao tại lô 327 và 328, tiểu khu C.

Trong thời điểm từ năm 2000 đến nay, UBND xã T đã tiến hành hòa giải tranh chấp giữa gia đình ông Chu Văn Đ với hộ ông Trịnh Văn T2 (xã Y) nhưng do hồ sơ chưa tìm thấy nên không nhớ đã giải quyết năm nào. UBND xã xác nhận địa danh tranh chấp là C, theo bản đồ giao đất giao rừng năm 1995, có các hộ giáp nhau là ông Chu Văn T1, Hoàng Văn N, Trịnh Văn Q, Chu Văn P, Chu Văn Đ ... Theo bản địa chính đất Lâm nghiệp được sử dụng từ năm 2011 thì chỉ có tên ông Chu Văn T1 và UBND xã; không có tên các ông N, P, Đ ...

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 29/01/2021 xác định:

Địa danh khu đất tranh chấp là đồi Chộc Sliêm, thôn Bản Giềng, xã T, huyện L. Có các phía giáp như sau: Phía tây giáp đất lúa của ông Trịnh Văn P6; phía đông giáp rừng của ông Nông Văn N2; phía bắc giáp rừng ông Chu Văn Đ, thuộc một phần diện tích của thửa 296, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã T; phía nam giáp đất rừng của ông Hoàng Văn N đang sử dụng (diện tích đất này là ông Chu Văn T1 đổi vị trí với ông Hoàng Văn N). Toàn bộ diện tích tranh chấp số lô, thửa có bản sơ họa do Công ty Cổ phần T7, chi nhánh L2 thực hiện.

Tài sản trên đất tranh chấp có 174 cây Thông; trong đó: Cây thông có đường kính gốc từ 05 đến 10cm là 31 cây; cây thông có đường kính gốc từ 10 đến 20cm là 39 cây; cây thông có đường kính gốc từ 20 đến 30cm là 81 cây; cây thông có đường kính gốc trên 30cm là 23 cây. Ngoài ra trên đất còn có cây gỗ tạp khác, hai bên đương sự không yêu cầu xem xét và định giá.

Tại Biên bản định giá tài sản ngày 29/01/2021:

Về đất: Các bên đương sự không xác định theo giá thị trường. Hội đồng nhất trí tính theo giá Nhà nước là 5.000 đồng/m².

Tài sản trên đất: Cây thông có đường kính gốc từ 05 đến 10cm là 31 cây x 24.000đ/cây = 744.000 đồng; cây thông có đường kính gốc từ 10 đến 20cm là 39 cây x 70.000đồng/cây = 2.730.000 đồng; cây thông có đường kính gốc từ 20 đến 30cm là 81 cây x 117.000 đồng/cây = 9.477.000 đồng; cây thông có đường kính gốc trên 30cm là 23 cây x 255.000 đồng/cây = 5.865.000 đồng. Tổng giá trị tài sản trên đất là 18.816.000 đồng.

Kết luận giám định tư pháp đề ngày 14/6/2021 của Giám định viên Hoàng Văn T5, thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L đối với diện tích đất tranh chấp 2.940,9m² thuộc thửa 296 (ký hiệu 296.2) theo bản đồ năm 2011 và một phần thuộc thửa 347 có diện tích là 410,2m² (ký hiệu 347.1); kết luận như sau:

Thửa đất số 326 đứng tên ông Trịnh Văn Q, đã được cấp sổ bìa xanh, theo bản đồ giao đất đất, giao rừng năm 1996. Theo bản đồ địa chính đất Lâm nghiệp

năm 2000, thửa đất số 326 cấp đổi sang sổ đỏ chuyển thành thửa 322 là đúng quy định. Thửa số 327 theo thống kê hiện trạng rừng và đất trồng rừng năm 1995 đứng tên ông Chu Văn P đã được cấp sổ bìa xanh, theo bản đồ giao đất, giao rừng năm 1996. Theo bản đồ địa chính đất Lâm nghiệp năm 2000, thửa đất số 327 cấp đổi sang sổ đỏ chuyển thành thửa 321 là đúng quy định. Theo mảnh trích đo số ĐT:14/2021 thì thửa 327 của ông Chu Văn P có 1098,5m² nằm trong thửa 296 đứng tên UBND xã T, huyện L.

Quá trình giải quyết vụ án, tại phiên hòa giải ngày 06/8/2021 các bên đương sự đã tự nguyện thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng ngày 10/8/2021 bà Hoàng Thị D có đơn thay đổi, không đồng ý với việc thỏa thuận ngày 06/8/2021.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Hoàng Thị D người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu được quản lý, sử dụng diện tích đất của 02 lô đất số 04, số E (lô 04 nay là thửa 321, diện tích 5000m², lô 05 nay là thửa 320, diện tích 5000m²), một phần thửa 326 (theo sổ bìa xanh) nay quy chủ UBND xã (thuộc thửa đất 296) ký hiệu 296.1 và một phần thửa đất 347 diện tích 410m². (Mang tên ông Chu Văn T1 trong GCNQSDĐ) và toàn bộ tài sản (cây) trên 02 lô đất số 04 (thửa 321), lô 05 (thửa 320). Rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu ông Hoàng Văn N phải bồi thường thiệt hại về tài sản đối với số tiền 728.000.000 đồng. Về chi phí tố tụng đề nghị xem xét theo quy định của pháp luật. Về án phí xin được miễn nộp vì là người dân tộc thiểu số, sinh sống tại vùng có kinh tế đặc biệt khó khăn.

Bị đơn ông Hoàng Văn N và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, đề nghị Tòa án chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với diện tích 1098,5m² thuộc thửa đất số 327 mang tên ông Chu Văn P và số cây thông và cây gỗ tạp có trên diện tích đất này. Yêu cầu được quản lý sử dụng diện tích đất còn lại nằm trong thửa 326 và 410,2m² đất thuộc thửa đất số 347.1 và yêu cầu hủy một phần GCNQSDĐ đối phần diện tích này mang tên ông Chu Văn T1. Rút yêu cầu hủy GCNQSDĐ đối với thửa đất 327; 328 mang tên ông Chu Văn P và Chu Văn Đ. Về chi phí tố tụng đề nghị xem xét theo quy định của pháp luật. Về án phí xin được miễn nộp vì là người dân tộc thiểu số, sinh sống tại vùng có kinh tế đặc biệt khó khăn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2021/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn đã quyết định:

Căn cứ khoản 1, 3, 4 Điều 34, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158; khoản 1 Điều 161; khoản 1 Điều 165, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 11, Điều 15, Điều 164, Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 99, Điều 100, Điều 166, Điều 170, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; khoản 6, 9, 14 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 37; Điều 39; điểm c khoản 1 Điều 217; các Điều 228; 266; 271; 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 24; khoản 1 Điều 26; khoản 2 Điều 27 Nghị quyết

326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Chu Văn Đ, do nguyên đơn đã rút yêu cầu bị đơn ông Hoàng Văn N bồi thường 728.000.000 đồng tiền khai thác nhựa thông.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu của bị đơn ông Hoàng Văn N, do đã rút yêu cầu hủy GCNQSDĐ đối với thửa đất số 320 mang tên ông Chu Văn Đ.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Chu Văn Đ; ông Chu Văn Đ được quản lý sử dụng 1098,5m² đất, thuộc thửa đất số 321, theo bản đồ giao đất giao rừng năm 2000, thuộc một phần thửa 296, tờ bản đồ số 01 bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã T lập năm 2008, mang tên ông Chu Văn P (bố ông Đ), có các vị trí đỉnh thửa A5, A6, B3, B2 theo mô tả tại mảnh trích đo số TĐ:14/2021 ngày 29/01/2021 của Công ty Cổ phần T7 chi nhánh L2 và được sở hữu toàn bộ cây thông trên đất tranh chấp.

4. Ông Hoàng Văn N được quản lý sử dụng diện tích đất còn lại là 2.252,6m². Trong đó: 1.842,4m² thuộc thửa đất số 322 theo bản đồ giao đất giao rừng năm 2000, thuộc một phần thửa 296, tờ bản đồ số 01 bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã T lập năm 2008, có các vị trí đỉnh thửa A14, B2, B3, A7, A13 và 410,2m² đất nằm trong thửa 347.1 có các vị trí đỉnh thửa A7, A8, B5, A16, B6; A13, B7, B4 mang tên ông Chu Văn T1 và được sở hữu toàn bộ cây thông trên đất tranh chấp. Theo mô tả tại mảnh trích đo số TĐ:14/2021 ngày 29/01/2021 của Công ty Cổ phần T7 chi nhánh L2.

Ông Chu Văn Đ và ông Hoàng Văn N có quyền đi kê khai với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp GCNQSDĐ (có sơ họa kèm theo).

5. Chấp nhận yêu cầu của bị đơn ông Hoàng Văn N, hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đối với diện tích 410,2m² thuộc thửa đất số 347, tờ bản đồ số 01 bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã T, đã cấp cho hộ ông Chu Văn T1, vì có căn cứ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án theo Luật Thi hành án dân sự và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/10/2021, nguyên đơn là ông Chu Văn Đ làm đơn kháng cáo với nội dung: Không đồng ý với bản án sơ thẩm về việc giao diện tích đất 2.252,6m² cho ông Hoàng Văn N, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, giao toàn bộ diện tích đất tranh chấp cho gia đình ông. Tại đơn kháng cáo bổ sung ngày 18/10/2021, ông Chu Văn Đ trình bày trên diện tích đất tranh chấp hiện nay còn 01 ngôi nhà, cây bưởi, cây nhãn do gia đình trồng nhưng khi xem xét thẩm định tại chỗ Tòa án sơ thẩm không xác định giá trị để xem xét đánh giá công sức của ông mà lại giao đất cho ông Hoàng Văn N là không đảm bảo quyền lợi cho gia đình ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn, ông Chu Văn Đ giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng

cáo:

- Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, bà Hoàng Thị D trình bày: Gia đình được cấp 02 lô đất: lô số 04, diện tích 5000m² cấp cho ông Chu Văn P, lô số 05 diện tích 5000m² cấp mang tên Chu Văn Đ; 02 thửa đất đều thuộc khu Đ, thôn Bản Giếng. Năm 2000 thì gia đình được UBND huyện L cấp GCNQSDĐ lô số 05 còn lô số 04 của ông Chu Văn P cũng được cấp GCNQSDĐ nhưng năm 2010 đã đưa đi làm thủ tục cấp đổi, do xảy ra tranh chấp với ông Hoàng Văn N cùng thôn nên hiện nay chưa được cấp GNQSDĐ. Lô đất số 04 ông Chu Văn P đã giao cho ông Chu Văn Đ quản lý, sử dụng từ năm 2007 cho đến nay. Từ khi được giao đất, giao rừng gia đình thường xuyên quản lý, sử dụng ổn định, phát ranh giới. Ông Hoàng Văn N trình bày đã đổi đất cho ông Chu Văn T1 là không đúng vì năm 1995 không đi nhận đất thì không biết cụ thể đất ở đâu để đổi. Trong sơ đồ được lồng ghép thì diện tích tranh chấp không thuộc lô số 325 của bản đồ giao đất rừng năm 1995.

Toàn bộ diện tích đất gia đình đang sử dụng có nguồn gốc của gia đình, vừa có nguồn gốc tự khai phá thêm, trên diện tích đất giao cho ông N còn có ngôi nhà trình tường, cây nhãn, bưởi do gia đình trồng, Tòa án không xem xét, thẩm định mà quyết định giao một phần diện tích đất của gia đình cho ông Hoàng Văn N là không đúng, không đảm bảo quyền lợi cho gia đình; đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, giao toàn bộ diện tích đất tranh chấp cho gia đình quản lý, sử dụng.

- Bị đơn ông Hoàng Văn N trình bày: Không đồng ý với nội dung kháng cáo và ý kiến của nguyên đơn, không tranh luận gì, nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm; đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm:

+ Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định pháp luật tố tụng. Kháng cáo của ông Chu Văn Đ làm trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Chu Văn Đ; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2021/DS-ST ngày 28/9/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án; căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tranh chấp về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; yêu cầu

bồi thường thiệt hại tài sản; bị đơn có yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bản án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Toà án nhân dân tỉnh Lạng Sơn là đúng theo quy định tại khoản 6, 9, 14 Điều 26; Điều 34; Điều 37; Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn rút yêu cầu bồi thường thiệt hại tài sản; bị đơn rút yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; bản án sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với các yêu cầu này là đúng quy định của pháp luật.

[1.2] Nguyên đơn ông Chu Văn Đ làm đơn kháng cáo và gửi cho Toà án cấp sơ thẩm vào ngày 11/10/2021 là trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, có hình thức và nội dung phù hợp quy định của pháp luật; ông Đ là người dân tộc thiểu số, sinh sống ở vùng có kinh tế đặc biệt khó khăn được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm dân sự nên được chấp nhận hợp lệ để xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[1.3] Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, có mặt bị đơn; những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ lần 2 nhưng chỉ có một người có mặt, một số người có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, một số người vắng mặt nhưng đã uỷ quyền cho người đại diện tham gia phiên tòa, một số người vắng mặt không rõ lý do. Xét thấy những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng họ không kháng cáo, việc vắng mặt họ không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Căn cứ ý kiến của các đương sự có mặt tại phiên tòa và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung; xét kháng cáo của nguyên đơn ông Chu Văn Đ, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp và quyền quản lý, sử dụng đất tranh chấp:

- Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án như: Kết quả trích đo ngày 29/01/2021 của Công ty Cổ phần T7 chi nhánh L2; Kết luận giám định tư pháp đất tranh chấp ngày 14/6/2021 của giám định viên Hoàng Văn T5 xác định được trong 2940,9m² đất tranh chấp thuộc một phần thửa 296, tờ bản đồ số 01, trong đó có một phần diện tích 1098,5m² có các vị trí đỉnh thửa A5, A6, B3, B2 theo mô tả tại mảnh trích đo thuộc một phần thửa đất số 321, tờ bản đồ số 01, bản đồ giao đất giao rừng xã T, huyện L đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Chu Văn P nên phần diện tích đất và tài sản trên đất này thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Chu Văn Đ.

- Phần diện tích còn lại 2.252,6m²; trong đó có 1.842,4m² thuộc thửa 296, tờ bản đồ số 01 và 410,2m² thuộc một phần thửa 347, tờ bản đồ số 01; các tài liệu hồ sơ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của UBND huyện L, tỉnh Lạng Sơn tại Công văn số 271/UBND-TNMT ngày 19/02/2021 (BL số 127-129); Công văn số

42/KL-QLBVR&BTTN ngày 26/01/2021 của Chi cục Kiểm lâm huyện L (BL số 215-216); ý kiến của UBND xã T, huyện L tại Công văn số 25/CV-UBND ngày 04/3/2021 (BL số 221) xác định được:

+ Đối với phần diện tích 1.842,4m² thuộc thửa đất 296, tờ bản đồ số 01 bản đồ địa chính đất lâm nghiệp đo vẽ năm 2008 quy chủ UBND xã T, huyện L theo bản đồ giao đất giao rừng năm 2000 là thửa 322, tờ bản đồ số 01 quy chủ ông Trịnh Văn Q nhưng UBND xã và ông Trịnh Văn Q không quản lý, sử dụng mà là đất giao cho ông Chu Văn T1. Thửa đất này ông Chu Văn T1 đổi lấy lô 325, khoảnh 383, diện tích 5000m²; được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa 323, tờ bản đồ số 01, diện tích 6500m² của ông Hoàng Văn N; trong thửa đất số 322 này có 1.842,4m² đất đang tranh chấp.

+ Đối với diện tích 410,2m² thuộc thửa số 347, tờ bản đồ số 01 đã được cấp giấy chứng nhận cho hộ ông Chu Văn T1, nhưng theo ông T1 từ trước đến nay ông không quản lý sử dụng phần diện tích 410,2m² đất này (BL số 339-340); trên thực tế diện tích đất này ông Hoàng Văn N đang quản lý sử dụng.

- Như vậy, có cơ sở để xác định ông Hoàng Văn N có quyền quản lý, sử dụng phần diện tích đất 1.842,4m² tại thửa số 322 và phần diện tích 410,2m² tại thửa số 347 cùng thuộc tờ bản đồ số 1, bản đồ giao đất giao rừng xã T, huyện L, tỉnh Lạng Sơn.

[2.2] Về xác định các tài sản trên đất tranh chấp:

- Tại Biên bản xem xét, thẩm định ngày 29/01/2021 có mặt ông Chu Văn Đ, Luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn là bà Bạch Thị Ánh T6, có mặt người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là bà Hoàng Thị D và tại Biên bản xem xét, thẩm định bổ sung ngày 08/4/2021 ông Chu Văn Đ không tham gia mặc dù đã được Toà án cấp sơ thẩm thông báo tham gia nhưng có mặt Luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn là bà Bạch Thị Ánh T6, có mặt người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là bà Hoàng Thị D. Tại Biên bản định giá tài sản ngày 29/01/2021, có mặt ông Chu Văn Đ, Luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn là bà Bạch Thị Ánh T6, có mặt người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là bà Hoàng Thị D nhưng ông Chu Văn Đ cũng không có ý kiến, yêu cầu đối với các tài sản như đã trình bày trong đơn kháng cáo.

- Các biên bản này được lập có đầy đủ các thành phần tham gia theo quy định của pháp luật; đã xác định đầy đủ các tài sản có trên đất tranh chấp. Các đương sự tham gia đều đồng ý và ký vào trong các biên bản; trong đó, ông Chu Văn Đ, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là bà Hoàng Thị D và Luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn là bà Bạch Thị Ánh T6 đều không có ý kiến khiếu nại gì về các thành phần tham gia xem xét, thẩm định và không có ý kiến gì về việc còn có các tài sản chưa được xem xét, thẩm định, định giá như ông Chu Văn Đ trình bày.

- Do đó, ông Chu Văn Đ kháng cáo trình bày nguồn gốc toàn bộ diện tích đất trong đó có phần diện tích đất 2.252,6m² là đất được Nhà nước giao đất giao rừng

từ năm 1995 (sổ bìa xanh) nên có quyền quản lý, sử dụng hợp pháp và trên diện tích đất tranh chấp hiện nay còn 01 ngôi nhà, cây bưởi, cây nhãn do gia đình trồng nhưng khi xem xét thẩm định tại chỗ Tòa án sơ thẩm không xác định giá trị để xem xét đánh giá công sức của ông mà lại giao cho ông Hoàng Văn N, không đảm bảo quyền lợi cho gia đình ông nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận.

[3] Với các nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Chu Văn Đ; giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận nhưng ông Chu Văn Đ là người dân tộc thiểu số, sinh sống tại vùng kinh tế đặc biệt khó khăn nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Chu Văn Đ; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2021/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

2. Án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Chu Văn Đ.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- Cục THADS tỉnh Lạng Sơn;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, VP, HCTP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Tiến Dũng